Bí mật lịch sử: Người Hy Lạp cổ đại và sứ mệnh truyền bá Phật giáo

ISSN: 2734-9195 11:00 30/06/2026

Trong tâm thức của người dân xứ Ấn, dòng lịch sử chứng kiến người Hy Lạp mở lòng tiếp nhận triết lý Phật giáo - một ánh đạo vàng bừng sáng tinh thần từ bi, trí tuệ, tự do và bình đẳng - là một niềm kiêu hãnh khôn nguôi.

Trải qua thăng trầm của thời gian, triết lý đạo Phật đã lan tỏa khắp năm châu bốn biển. Ít ai biết rằng, trong buổi bình minh ấy, các vị Sứ giả Như Lai và những triết gia Hy Lạp cổ đại đã cùng gánh vác sứ mệnh nhiệt thành để viết nên một chương kỳ vĩ trong lịch sử truyền bá Phật giáo thế giới.



Người Hy Lạp đã mang Phật giáo đến nhiều nơi trên thế giới. Nguồn ảnh: Greek Reporter.

Ảnh hưởng của Phật giáo đối với Triết học Hy Lạp

Để minh chứng cho cuộc gặp gỡ kỳ diệu giữa hai nền văn minh, cuốn sách *"Pyrrhonism: How the Ancient Greeks Reinvented Buddhism"* (Chủ nghĩa Pyrrho: Cách người Hy Lạp cổ đại tái phát minh Phật giáo) ra mắt năm 2008 của

Adrian Kuzminski đã mở ra một chương thảo luận đầy sửng sốt.

Tác giả đã dựng lên những lập luận vô cùng chặt chẽ, tư tưởng của nhà triết học Hy Lạp thời cổ đại thực chất đã mang trong mình dòng máu và hơi thở của giáo lý nhà Phật.

Khoảng năm 325 trước Tây lịch, bước chân viễn chinh của Alexandros Đại đế đã đưa triết gia Hy Lạp Pyrrho (khoảng 360 -270 trước Tây lịch) đặt chân đến vùng đất Ấn Độ huyền bí. Chuyến đi ấy đã thay đổi hoàn toàn tư duy của người được mệnh danh là "cha đẻ" của chủ nghĩa hoài nghi phương Tây.

Khi trở lại quê nhà, Pyrrho đã sáng lập nên trường phái mang tên mình - Pyrrho giáo. Nghiên cứu mới trong cuốn sách đã hé lộ một sự thật đầy hấp dẫn, học thuyết kinh điển này rất có thể đã được nuôi dưỡng trực tiếp từ dòng chảy tư tưởng Phật giáo.

Người phật tử châu Âu đầu tiên

Trong nỗ lực lan tỏa ánh sáng phật pháp, vị vua Phật giáo vĩ đại nhất lịch sử Ấn Độ - Đại đế Ashoka (A-dục vương) - đã ban thánh chỉ cử Tôn giả Dhammarakkhita làm sứ giả Như Lai. Là một tăng sĩ gốc Hy Lạp (Yona), Ngài đã dấn thân hoằng pháp và lập nên những công lao vĩ đại tại vùng tây bắc Aparantaka (thuộc bang Maharashtra ngày nay). Trên hành trình ấy, bậc chân tu này đã đặt chân đến Sopara, thánh địa hành hương thiêng liêng nằm ẩn mình giữa dãy đồi Sahyadri và biển khơi bao la.

Vùng duyên hải phía tây Maharashtra không chỉ là trung tâm kinh tế hiện đại, mà từ ngàn xưa đã là mảnh đất hội tụ của những giá trị văn hóa khác nhau. Sự hưng thịnh của vùng đất này từng được ca ngợi trong các kinh điển cổ đại của Ấn Độ, đặc biệt là trong Periplus Maris Erythraei, cuốn cẩm nang hàng hải Hy Lạp vô danh từ thế kỷ I sau Tây lịch, được viết bởi một hoa tiêu vùng Alexandria.

Giữa một thương cảng sầm uất và đa văn hóa như thế, ánh sáng Phật giáo đã bừng lên mạnh mẽ qua bước chân của Tôn giả Yonaka Dhammarakkhita. Trở về từ Đại hội kết tập kinh điển lần thứ III với sứ mệnh của một sứ giả Như Lai, nhà sư gốc Hy Lạp này đã thuyết pháp cho hơn 70.000 người, chính thức khai mở tâm thức và tiếp nhận ba mươi bảy nghìn đạo tâm mới vào dòng chảy Phật giáo sơ kỳ.

Thành phố Junagadh ở Tây Ấn Độ trên thực tế từng là một đô thị của người Hy Lạp cổ đại với tên gọi nguyên thủy là Yonagadh - nghĩa là "Thành trì của người

Hy Lạp". Theo thời gian, do các biến chuyển về mặt ngữ âm, danh xưng này đã định hình thành Junagadh như ngày nay. Trong các văn bản cổ, người Hy Lạp được gọi là "Yona" trong tiếng Pali và "Yavana" trong tiếng Phạn (Sanskrit). Thuật ngữ này vốn bắt nguồn từ "Ionia" - vùng đất cổ đại của người Hy Lạp (nay thuộc bờ biển phía tây Thổ Nhĩ Kỳ).

Những người Hy Lạp gốc Ionia là những người đầu tiên tiếp xúc với cư dân Ấn Độ, nên tên gọi của vùng đất này đã trở thành danh xưng chung mà người Ấn dùng để chỉ toàn bộ tộc người đến từ phương Tây.

"Milinda Panha" (Kinh Di-lan-đà vấn đạo) là một tác phẩm văn học Phật giáo cổ đại vô cùng nổi tiếng và giá trị, ra đời khoảng thế kỷ II đến thế kỷ I trước trước Tây lịch. Bản gốc của tác phẩm có thể từng được viết bằng tiếng Phạn hoặc tiếng Prakrit, nhưng bản dịch tiếng Pali mới là chương bản được lưu giữ trọn vẹn nhất cho đến ngày nay. Tác phẩm này được tôn kính sâu sắc trong thế giới Phật giáo, đến mức giáo hội Miến Điện đã chính thức đưa nó vào hệ thống Tam tạng kinh điển Pali.

Trung tâm của kiệt tác này là cuộc đối thoại triết học đỉnh cao giữa Tỳ-kheo Nagasena (Na-tiên) và Vua Milinda - tức Menandros I, vị hoàng đế vĩ đại nhất của vương quốc Ấn-Hy Lạp. Trị vì vào khoảng năm 155-130 trước Tây lịch, Vua Menandros sinh ra tại Bactria nhưng trưởng thành giữa thung lũng Kabul (vùng Ariana cổ đại). Trong những năm đầu trị vì, ông đã mở rộng bờ cõi đến tận thung lũng sông Ấn và xa hơn nữa, trước khi chọn Sagala (Sialkot ngày nay) làm thủ đô của vương triều.

Bactria - vùng đất trù phú nằm giữa dãy núi Hindu Kush ở phía nam và dòng sông Amu Darya (sông Oxus cổ đại) ở phía bắc, được người Hy Lạp gọi là Bactriana và người Ba Tư gọi là Bakhtrish. Cư dân Hy Lạp tại đây luôn kiên định gìn giữ bản sắc quê hương trong mọi khía cạnh, từ nền tảng văn hóa, đức tin tôn giáo cho đến nghệ thuật trị quốc được mang đến từ vùng biển Aegean xa xôi. Chính vì thế, việc Menandros - vị hoàng đế vĩ đại nhất của vương quốc Ấn-Hy Lạp - chuyển hướng và dành sự quan tâm sâu sắc đến Phật giáo là một hiện tượng lịch sử vô cùng thú vị.

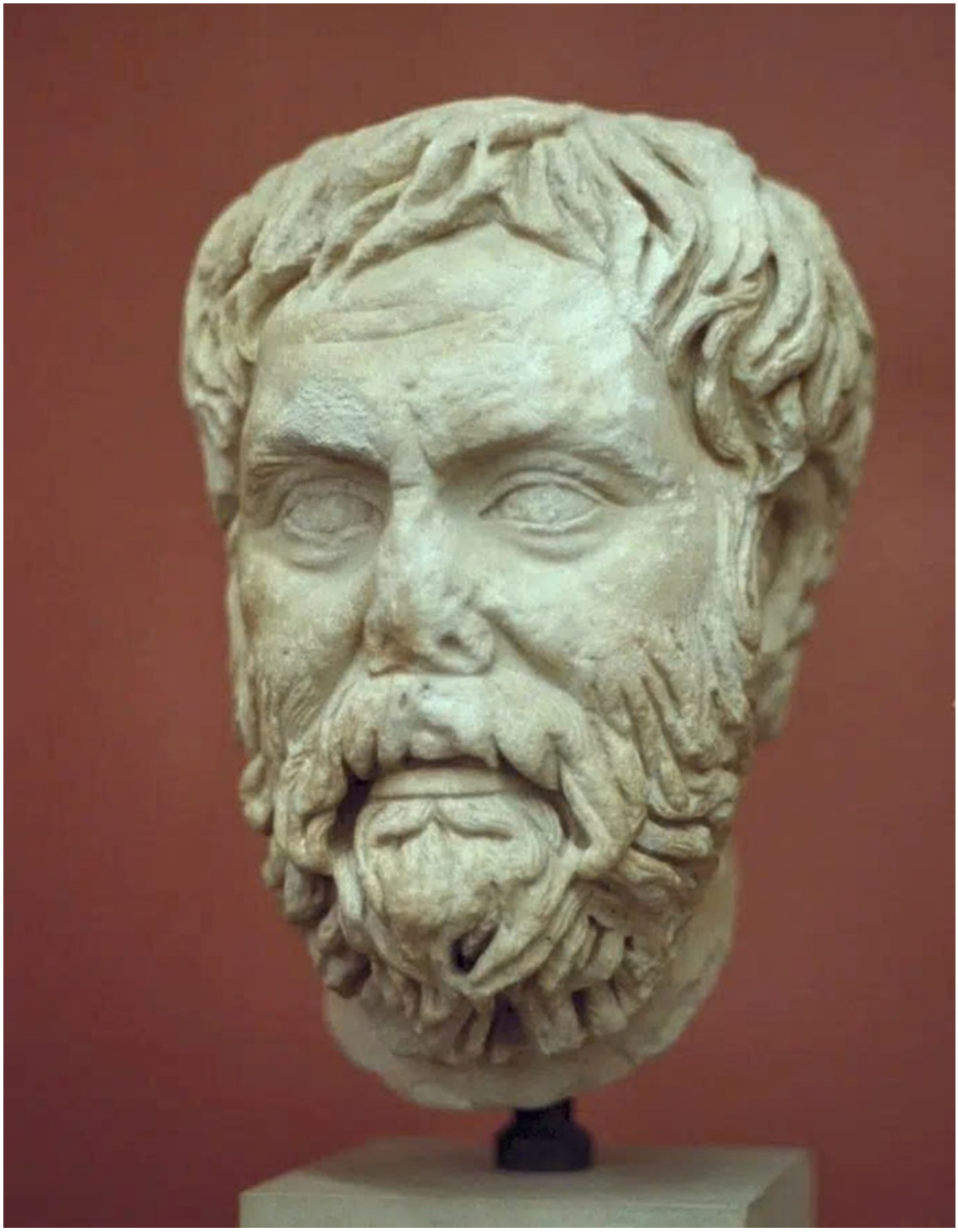
Bậc chân tu đã thuyết phục và truyền thụ giới pháp cho nhà vua chính là Tôn giả Nagasena (Na-tiên). Tọa vị vào khoảng thế kỷ II trước Tây lịch (khoảng năm 150 trước Tây lịch), Ngài là một vị đại Tỳ-kheo, một bậc A-la-hán chứng ngộ nổi tiếng với trí tuệ uyên bác cùng tài biện luận siêu việt. Đặc biệt, Tôn giả Nagasena chính là đệ tử đắc pháp của Thánh tăng gốc Hy Lạp Dhammarakkhita, người từng được Đại đế Ashoka phái đi hoằng pháp trong thế kỷ trước.

Trong tác phẩm Nghệ thuật trị quốc (Praecepta gerendae reipublicae), khảo luận chính trị kinh điển nằm trong bộ tuyển tập đồ sộ Moralia (Đạo đức luận), triết gia kiêm nhà viết tiểu sử lừng danh người Hy Lạp Plutarch đã ghi lại một sự kiện đặc biệt: *"Khi Menander I, vị vua từng cai trị vùng Bactria một cách nhân từ, băng hà trong doanh trại, các thành phố đã đồng lòng cử hành tang lễ cho ông. Nhưng ngay sau đó, một cuộc tranh chấp kịch liệt đã nổ ra xung quanh việc tôn thờ ngọc cốt của nhà vua. Cuối cùng, các bên mới đạt được một thỏa thuận vô cùng khó khăn: Ngọc cốt của ông sẽ được phân chia thành những phần bằng nhau cho mỗi thành phố mang về, và tất cả bọn họ đều phải dựng tháp tưởng niệm ông"* (trang 148).

Minh chứng sống động nhất cho niềm kính yêu và lòng tôn kính mà đất nước Ấn Độ dành cho Đại đế Menandros chính là sức sống bền bỉ của danh xưng này qua nhiều thế kỷ. Cho đến tận ngày nay, nhiều gia đình Ấn Độ vẫn trân trọng đặt tên con mình là Milinda - biến âm từ tên gọi của vị hoàng đế vĩ đại vùng Ấn-Hy Lạp, như một cách để vinh danh và lưu giữ thế hệ đức độ của ông.

Người Hy Lạp dẫn đầu sứ mệnh truyền bá Phật giáo đến Sri Lanka

Mahavamsa (Đại sử) - một trong những biên niên sử bằng thơ cổ đại và quan trọng nhất thế giới, ghi lại lịch sử vương quyền và tôn giáo của Sri Lanka, đã lưu dấu một sự kiện đặc biệt bằng cổ ngữ Pali. Theo đó, dưới triều đại của vị minh quân Ấn-Hy Lạp Menandros I Soter, một sứ giả Như Lai gốc Hy Lạp là bậc Thánh tăng Mahadhammarakkhita đã dẫn dắt một phái đoàn khổng lồ gồm 30.000 tăng sĩ. Họ xuất phát từ thành "Alasandra" - đô thị được xác định là Alexandria vùng Caucasus, nằm cách Kabul ngày nay khoảng 150 km về phía bắc, để thực hiện một cuộc lữ hành hoằng pháp vĩ đại.



Tượng đầu Pyrrho xứ Elis, bằng đá cẩm thạch, bản sao La Mã thời kỳ đầu (thế kỷ thứ 2 trước Tây lịch). Bản gốc bằng đồng Hy Lạp có từ thế kỷ IV trước Tây lịch. Bảo tàng Khảo cổ học Corfu. Nguồn: Zde/ Wikimedia commonsCC BY-SA 4.0

Chuyến hành trình vượt ngàn dặm trùng khơi của 30.000 tăng sĩ hướng về mục tiêu thiêng liêng, dự lễ khánh thành Đại Bảo Tháp Ruwanwelisaya (Maha Thupa) tại cố đô Anuradhapura hùng vĩ. Đại lễ này đã đi vào lịch sử Phật giáo thế giới như một trong những chương trang nghiêm nhất, được hoàn tất ngay sau sự băng hà của Vua Dutthagamani Abhaya (trị vì 161-137 trước Tây lịch). Sự hiện diện đầy ấn tượng của những người con Hy Lạp trên đất Sri Lanka thực chất đã

được gieo mầm từ nhiều thế kỷ trước.

Theo biên niên sử Mahavamsa, ngay từ thời Vua Pandukabhaya vào trước thế kỷ III trước Tây lịch, một khu đất riêng gần cổng tây kinh thành đã được cung đón để làm nơi lưu trú cho người Yona. Tất cả những tư liệu ấy đã dệt nên một bức tranh sống động về làn sóng giao lưu văn hóa đầu tiên giữa thế giới Địa Trung Hải và thánh địa Phật giáo phương Đông.

Cuộc hội ngộ thứ hai giữa người Hy Lạp và Phật giáo Sri Lanka diễn ra đầy ấn tượng dưới vương triều của Vua Duthagamani (161-137 trước Tây lịch), khi phái đoàn người Yona vượt ngàn dặm xa xôi đến chiêm bái Đại Bảo Tháp (Mahathupa) vừa thành hình. Điểm xuất phát của phái đoàn này đã dệt nên những cuộc tranh luận học thuật sâu sắc. Theo biên niên sử Mahavamsa, vùng đất Kabul dưới quyền cai trị của người Hy Lạp lúc bấy giờ là một thánh địa Phật giáo được người dân tôn kính, nơi mà không gian luôn "tỏa rạng sắc vàng cà sa" của các bậc tu sĩ.

Từ mối liên hệ tâm linh này, nhà cổ điển học hàng đầu Sri Lanka - Merlin Peris, đã đưa ra kết luận đầy thuyết phục, bước chân của người Hy Lạp hướng về cố đô Anuradhapura bắt đầu từ chính chiếc nôi Phật giáo ở thung lũng Kabul, chứ không phải đi qua ngả đông nam Ấn Độ.

Khi đặt chân đến đảo quốc Sri Lanka, những người con của vùng đất thần thoại hẳn đã đem theo cả hơi thở sống động của nền văn minh Hy Lạp lồng ghép vào đời sống bản địa. Trải qua lớp bụi thời gian, dấu vết tuyệt vời còn sót lại của mối duyên vạn dặm này chính là những mảnh ghép thần thoại phương Tây cổ kính, được dệt một cách khéo léo vào dòng chảy tự sự của bộ cổ thư Mahavamsa.

Truyền bá Phật giáo đến Kashmir, Gandhāra và Lục địa Hy Lạp

Theo các ghi chép cổ đại trong biên niên sử Phật giáo, vị sứ giả Như Lai được cử đến hoằng pháp tại Kashmir - vùng đất linh thiêng nằm ẩn mình giữa dãy Himalaya hùng vĩ - và xứ Gandhāra, lãnh thổ của vương quốc Ấn-Hy Lạp, chính là bậc Thánh tăng Majjhantika.

Sự kiện này đã gieo những hạt giống Chính pháp đầu tiên lên vùng viễn tây. Để rồi từ chiếc nôi lịch sử này, dòng chảy Phật giáo đã nương theo bước chân của các thương đoàn, vượt qua Con đường Tơ lụa huyền thoại để lan tỏa mạnh mẽ sang Trung Hoa và toàn vùng Đông Á, mảnh đất vốn dĩ cũng đang mang trong mình những dấu ấn sâu đậm của nền văn hóa Hy Lạp cổ đại.



Đồng xu drachm Menander I Soter song ngữ. Nguồn: Wikimedia Commons.

Ẩn sau những danh xưng cổ kính của các bậc hoằng pháp là những mật mã lịch sử chờ được giải mã. Dù cuốn Mahavamsa chưa từng tuyên bố Tôn giả Majjhantika là người phương Tây, các nhà nghiên cứu vẫn tìm thấy một sợi dây liên kết ngôn ngữ thú vị: danh xưng của Ngài dường như được ghép từ chữ "Maha" (Vĩ đại) và "Antika" - cách gọi gợi nhắc đến cái tên Antiochos lừng lẫy của người Hy Lạp. Sự hoài nghi mang tính khoa học này tiếp tục hướng về Tôn giả Maharakkhita, người đã dấn thân vào thủ phủ của cư dân Yona để truyền bá đạo vàng. Giữa một vùng đất thấm đẫm văn minh Địa Trung Hải, một sứ mệnh vĩ đại như thế dường như chỉ có thể được giao phó cho một người bản địa thấu hiểu sâu sắc văn hóa nơi đây. Dẫu giả thuyết về việc Ngài Maharakkhita là một người Hy Lạp vẫn còn bỏ ngỏ, nó đã dệt nên một bức tranh huyền ảo và đầy lôi cuốn về thời kỳ bình minh của Phật giáo thế giới.

Hành trình của Phật giáo từ Thế giới Hy Lạp đến Trung Hoa và Đông Á

Trong thế giới nghệ thuật Phật giáo sơ kỳ, bước đi đầu tiên của việc nhân hóa hình tượng đức Phật gắn liền với làn sóng giao thoa Ấn-Hy đầy rực rỡ. Minh chứng kinh điển cho sự hòa hợp này đã được nhà sử học Richard Foltz phân tích sâu sắc trong cuốn sách “Các tôn giáo trên Con đường Tơ lụa” (Religions of the Silk Road). Thay vì nhìn Con đường Tơ lụa như một lối mòn buôn bán hàng hóa đơn thuần, Foltz đã tái hiện như một đại lộ của tư tưởng và tâm linh, nơi hình tượng thần sức mạnh Hercules đã được "mượn" làm khuôn mẫu để kiến tạo nên Kim Cương Thủ Bồ Tát (Vajrapāṇi).

Thật kỳ diệu khi vị thần Hy Lạp với cây gậy gỗ và tấm da sư tử oai hùng năm xưa, giờ đây lại khoác lên mình sứ mệnh thiêng liêng của một vị Bồ Tát hộ pháp, dùng sức mạnh vô song của mười phương chư Phật để trấn áp ma quân và bảo vệ phật pháp.

Hình ảnh các vị thần Nhật Bản chịu ảnh hưởng từ hệ thống thần thoại Hy Lạp

Sứ mệnh hộ trì Chính pháp của thần sức mạnh năm xưa không dừng lại ở dải đất miền Trung Á, mà tiếp tục viễn hành đến tận cùng bờ cõi Đông Á. Tại Nhật Bản, hình mẫu ấy đã hóa thân thành các vị thần hộ pháp Niō (Nhân Vương) hay Kim Cang Lực Sĩ (Kongōrikishi) - cặp thần bảo vệ oai nghiêm, cơ bắp cuồn cuộn án ngữ trước cổng thiền môn. Trong công trình nghiên cứu nổi tiếng "*Alexandros Đại đế: Giao lưu văn hóa Đông - Tây từ Hy Lạp đến Nhật Bản*", Giáo sư Katsumi Tanabe từ Đại học Chūō đã hé lộ một góc nhìn đầy kinh ngạc: tầm ảnh hưởng của nền văn minh Hy Lạp cổ đại không chỉ đúc nặn nên tôn tượng Kim Cương Thủ, mà còn để lại những mật mã thẩm mỹ sâu đậm trên nhiều ảnh tượng hộ pháp khác của thế giới Phật giáo Đại thừa.

Dấu ấn viễn chinh của văn minh Hy Lạp đã thẩm thấu sâu sắc vào tâm thức tâm linh Đông Á thông qua những cuộc hóa thân đầy kinh ngạc. Trong Thần đạo Shinto của Nhật Bản, thần gió tối cổ Fujin (Phong Thần) với chiếc túi vải quen thuộc, thực chất lại mang dáng dấp của thần gió bắc Boreas trên đỉnh Olympus, được truyền dịch qua hình tượng thần Wardo của vùng đất cổ Gandhāra. Thú vị hơn cả là hành trình của Thần mẫu Hariti - vị nữ thần hộ sinh đặc biệt của Phật giáo Đại thừa mà người Nhật tôn kính gọi là Kishimojin. Chuyển hóa từ một dạ xoa hung tàn chuyên gieo rắc tai ương cho con trẻ thành hiện thân của tình mẫu tử và sự bảo bọc, tôn tượng của Ngài với chiếc sừng sung túc trên tay chính là tấm gương phản chiếu từ Tyche - vị nữ thần mang lại may mắn và thịnh vượng của văn minh Địa Trung Hải.

Kế thừa di sản của các nhà cai trị Ấn-Hy tại vùng Bactria, vương triều Kushan (Quý Sương) đã tiếp thu nền văn minh Địa Trung Hải ở một mức độ vô cùng sâu sắc. Họ sử dụng ngôn ngữ, chữ viết Hy Lạp và dung hợp nhiều vị nam thần, nữ thần phương Tây vào hệ thống thần điện của mình. Chính trong môi trường đa văn hóa ấy, các tăng sĩ Kushan đã dấn thân vào những cuộc hành trình vĩ đại, tiêu biểu là Ngài Chi Lâu Ca Sấm (Lokakṣema). Sinh khoảng năm 147 sau Tây lịch, bậc chân tu kiệt xuất này đã lữ hành đến Lạc Dương - kinh đô của Trung Hoa thời bấy giờ. Tại đây, trong giai đoạn từ năm 178 đến 189 sau Tây lịch, Ngài đã tỏa sáng như một trong những dịch giả tiên phong vĩ đại nhất lịch sử

Phật giáo, đặt viên gạch đầu tiên cho việc chuyển dịch hệ thống kinh điển Đại thừa sang Hán ngữ.

Thế kỷ thứ IV chứng kiến sự ra đời của một đỉnh cao tư tưởng Phật giáo mới tại vùng đất Gandhāra cổ kính, qua bước chân của hai anh em cùng mẹ khác cha: Tôn giả Vô Trước (Asanga) và Thế Thân (Vasubandhu). Xuất thân từ chiếc nôi dòng dõi Bà-la-môn đại trí, hai vị thánh tăng đã chọn lối rẽ tâm linh hướng về giáo lý của Đức Thế Tôn và cùng nhau sáng lập nên học phái Duy Thức (Yogācāra). Bằng việc hiển lộ các mật mã của tâm thức, trường phái này - với một trong những điểm tựa kinh điển là bộ Kinh Lăng Già (Lankavatara Sutra) hùng tráng - đã dệt nên một hệ giá trị vững chắc cho triết học Đại thừa. Từ mạch nguồn vi diệu ấy, triết lý Duy Thức đã thẩm thấu sâu sắc và trở thành nền tảng cốt tủy cấu thành nên cốt cách tự tại của Phật giáo Thiền tông.

Nghệ thuật Phật giáo mang phong cách Hy Lạp

Trong bức sử thi kinh điển xuất bản năm 1879, thi sĩ người Anh Edwin Arnold đã trân trọng gọi Đức Thế Tôn bằng danh xưng bất tử: "Ánh sáng Á châu" (The Light of Asia). Giờ đây, khi nhìn lại hành trình vạn dặm hoằng dương thông điệp từ bi và trí tuệ ấy ra thế giới, lịch sử sẽ mãi mãi khắc ghi một sự thật: những người con mang hai dòng máu Ấn-Hy Lạp chính là những bậc công thần vĩ đại, những người đã bắc nhịp cầu văn minh để đưa giáo pháp của Ngài vượt qua biên giới đức tin bản địa, trở thành di sản chung của nhân loại.



Đức Phật và Hộ pháp Vajrapani (Kim Cương Thủ) được khắc họa dựa trên hình mẫu của á thần Hercules
trong thần thoại Hy Lạp. Nguồn: Wikimedia Commons CC BY-SA 3.0

Trải qua nhiều thế kỷ, trường phái nghệ thuật Gandhāra (Hy Lạp - Phật giáo) vẫn đứng vững như một biểu tượng thị giác độc nhất vô nhị, tỏa sáng từ thế kỷ I trước Tây lịch đến thế kỷ VII sau Tây lịch dọc theo dải đất Pakistan và Afghanistan hiện đại.

Kiến tạo từ sự giao hòa tuyệt mỹ giữa hai nền văn minh Đông - Tây, phong cách này đã tặng cho thế giới một tạo dịch vĩ đại: bức tượng nhân hóa đầu tiên của Đức Thế Tôn. Giữa kho tàng cổ vật ấy, pho tượng "Đức Phật tọa thiền từ Gandhāra" phát lộ tại Thánh tích Jamal Garhi đã trở thành một chứng tích vô giá. Tác phẩm không chỉ là một trong những tạo hình Phật giáo sơ khởi nhất còn sót lại, mà còn là lời thì thầm của lịch sử về một thời đại hoàng kim của nghệ thuật tâm linh.

Ra đời dưới bóng vương triều Kushan vào khoảng thế kỷ II đến thế kỷ III sau Tây lịch, pho tượng mang trong mình hơi thở của một thời đại giao thoa rực rỡ. Đỉnh cao của dòng chảy nghệ thuật Ấn-Hy (Gandhāra) này từng được thể hiện trọn vẹn qua những pho đại tượng Phật tại Bamiyan, những kiệt tác ngàn năm mà sự tàn phá của lực lượng Taliban ở Afghanistan đã để lại nỗi đau khôn nguôi cho nền văn minh nhân loại. Thừa hưởng kỹ nghệ chế tác từ trường phái Hy Lạp hóa (Hellenistic), phong cách này đã hòa quyện những nét tạo hình tả thực của mỹ thuật Hy Lạp cổ điển vào dòng thiền định sâu lắng của phương Đông.

Những nếp áo choàng rủ mềm mại trên thân tượng Phật Gandhāra thực chất là chứng tích sống động cho cuộc gặp gỡ lịch sử mà Alexandros Đại đế đã khơi nguồn tại Trung Á từ thế kỷ IV trước Tây lịch. Từ đây, một kỷ nguyên tiếp biến văn hóa vô tiền khoáng hậu đã mở ra, dệt sợi tơ thần thoại Hy Lạp vào lòng triết lý Phật giáo thâm sâu. Đỉnh cao của sự hòa hợp thị giác này được thể hiện trọn vẹn qua hình tượng Kim Cương Thủ (Vajrapāṇi) mang cốt cách vạm vỡ của vị thần sức mạnh Hercules. Ngày nay, từ những tạo hình hộ pháp oai nghiêm ấy cho đến hàng loạt tôn tượng mang đậm dấu ấn điêu khắc Địa Trung Hải, các di sản vật thể của nền Phật giáo Ấn-Hy vẫn đang lặng lẽ kể câu chuyện vượt thời gian của mình trong các bảo tàng danh tiếng toàn cầu.

Trong tâm thức của người dân xứ Ấn, việc người Hy Lạp mở lòng tiếp nhận triết lý Phật giáo là một niềm kiêu hãnh khôn nguôi. Nhờ đó, cộng đồng phương Tây biết đến và nương tựa vào chính pháp là chương sử giao thoa văn hóa vĩ đại, tôn vinh tầm vóc của một nền triết học khai sáng được khởi phát từ giáo lý của bậc Giác Ngộ.

Tác giả: **Arunansh B. Goswami/**Việt dịch: **Thích Vân Phong**

Nguồn: greekreporter.com